

Số: /QĐ-SYT

Khánh Hòa, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện đa khoa tỉnh**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023
và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 23/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban
hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép hoạt động trường hợp xin phê
duyet Danh mục kỹ thuật bổ sung tại Bệnh viện đa khoa tỉnh;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Dược, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh thực hiện
tại Bệnh viện đa khoa tỉnh gồm 1536 kỹ thuật theo Phụ lục gửi kèm.

Điều 2. Trưởng các Phòng thuộc Sở, Bệnh viện đa khoa tỉnh và các đơn vị
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (VBĐT);
- Lãnh đạo Sở (VBĐT);
- Lưu: VT, NVYD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Ngọc Hiệp

**DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT BỔ SUNG KHÁM CHỮA BỆNH
THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

(Gửi kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày /11/2024 của Sở Y tế)

STT	MÃ KT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI
1	1.4	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1
2	1.12	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1
3	1.13	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt đường truyền vào thể hang	T1
4	1.25	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1
5	1.83	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Theo dõi EtCO2	T3
6	1.84	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	T2
7	1.89	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2
8	1.123	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ	T1
9	1.124	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang	T1
10	1.142	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	T1
11	1.152	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	T2
12	1.201	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Soi đáy mắt cấp cứu	T3
13	1.202	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chọc dịch tủy sống	T2
14	1.203	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Ghi điện cơ cấp cứu	T2
15	1.223	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt ống thông hậu môn	T3
16	1.285	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	KPL
17	1.287	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo lactat trong máu	KPL
18	1.296	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Phát hiện opiat bằng naloxone	T2
19	1.305	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chăm sóc người bệnh thở máy	KPL
20	1.306	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	KPL
21	1.307	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	KPL
22	1.309	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	KPL
23	1.310	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy	T3
24	1.311	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy	T2
25	1.314	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch náy (SpCO)	T2
26	1.315	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch náy (SpMet)	T2
27	1.316	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào	T3
28	1.317	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2

29	1.318	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
30	1.319	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
31	1.320	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	KPL
32	1.321	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động	T2
33	1.322	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	T1
34	1.323	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	KPL
35	1.324	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chăm sóc catheter swan-ganz ở người bệnh hồi sức cấp cứu	KPL
36	1.325	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi	KPL
37	1.333	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu	KPL
38	1.334	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chăm sóc ống thông bàng quang	KPL
39	1.335	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	KPL
40	1.336	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3
41	1.337	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	T1
42	1.345	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	T2
43	1.351	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1
44	1.352	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1
45	1.353	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	T1
46	1.354	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực	T1
47	1.355	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	T1
48	1.356	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2
49	1.357	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2
50	1.358	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	T2
51	1.360	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang	T3
52	1.361	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở người bệnh ngộ độc cấp	T1
53	1.362	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1
54	1.363	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	KPL
55	1.364	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	T3
56	1.365	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Điều trị thải độc chì	T2
57	1.366	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	T2
58	1.367	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc	KPL
59	1.368	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2
60	1.380	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	KPL

61	1.381	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	T1
62	1.382	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị răn cấp nia cần	KPL
63	1.386	01. Hồi Sức Cấp Cứu Và Chống Độc	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	T1
64	2.15	02. Nội Khoa	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	T2
65	2.55	02. Nội Khoa	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang	T1
66	2.59	02. Nội Khoa	Nghiệm pháp kích thích phế quản	T1
67	2.94	02. Nội Khoa	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3
68	2.110	02. Nội Khoa	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2
69	2.114	02. Nội Khoa	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2
70	2.115	02. Nội Khoa	Siêu âm tim cân âm	T2
71	2.132	02. Nội Khoa	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2
72	2.160	02. Nội Khoa	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3
73	2.176	02. Nội Khoa	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
74	2.184	02. Nội Khoa	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1
75	2.192	02. Nội Khoa	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	T1
76	2.193	02. Nội Khoa	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	T1
77	2.194	02. Nội Khoa	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh	T1
78	2.203	02. Nội Khoa	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1
79	2.209	02. Nội Khoa	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1
80	2.214	02. Nội Khoa	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1
81	2.215	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1
82	2.224	02. Nội Khoa	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1
83	2.225	02. Nội Khoa	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	T1
84	2.267	02. Nội Khoa	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1
85	2.277	02. Nội Khoa	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1
86	2.287	02. Nội Khoa	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	T1
87	2.320	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1
88	2.323	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1
89	2.328	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy	T1
90	2.329	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1
91	2.330	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1
92	2.333	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1
93	2.334	02. Nội Khoa	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1
94	2.341	02. Nội Khoa	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3
95	2.346	02. Nội Khoa	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
96	2.347	02. Nội Khoa	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2

97	2.365	02. Nội Khoa	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	T1
98	2.366	02. Nội Khoa	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1
99	2.367	02. Nội Khoa	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1
100	2.368	02. Nội Khoa	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1
101	2.369	02. Nội Khoa	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1
102	2.370	02. Nội Khoa	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1
103	2.371	02. Nội Khoa	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1
104	2.372	02. Nội Khoa	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1
105	2.376	02. Nội Khoa	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
106	2.377	02. Nội Khoa	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
107	2.378	02. Nội Khoa	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
108	2.379	02. Nội Khoa	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
109	2.380	02. Nội Khoa	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3
110	2.381	02. Nội Khoa	Tiêm khớp gối	T3
111	2.382	02. Nội Khoa	Tiêm khớp háng	T3
112	2.383	02. Nội Khoa	Tiêm khớp cổ chân	T3
113	2.384	02. Nội Khoa	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3
114	2.385	02. Nội Khoa	Tiêm khớp cổ tay	T3
115	2.386	02. Nội Khoa	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3
116	2.387	02. Nội Khoa	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3
117	2.388	02. Nội Khoa	Tiêm khớp khuỷu tay	T3
118	2.389	02. Nội Khoa	Tiêm khớp vai	T3
119	2.390	02. Nội Khoa	Tiêm khớp ức đòn	T3
120	2.393	02. Nội Khoa	Tiêm khớp thái dương hàm	T2
121	2.394	02. Nội Khoa	Tiêm ngoài màng cứng	T2
122	2.395	02. Nội Khoa	Tiêm khớp cùng chậu	T2
123	2.408	02. Nội Khoa	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2
124	2.409	02. Nội Khoa	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2
125	2.410	02. Nội Khoa	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2
126	2.423	02. Nội Khoa	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
127	2.432	02. Nội Khoa	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
128	2.433	02. Nội Khoa	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2
129	2.435	02. Nội Khoa	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
130	2.437	02. Nội Khoa	Chụp động mạch vành	T1
131	2.440	02. Nội Khoa	Hút huyết khối trong động mạch vành	T1
132	2.443	02. Nội Khoa	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1
133	2.444	02. Nội Khoa	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	T2

134	2.445	02. Nội Khoa	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3
135	2.447	02. Nội Khoa	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3
136	2.448	02. Nội Khoa	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2
137	2.449	02. Nội Khoa	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3
138	2.450	02. Nội Khoa	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2
139	2.457	02. Nội Khoa	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2
140	2.458	02. Nội Khoa	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2
141	2.459	02. Nội Khoa	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	T1
142	2.460	02. Nội Khoa	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	T1
143	2.470	02. Nội Khoa	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2
144	2.471	02. Nội Khoa	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2
145	2.472	02. Nội Khoa	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2
146	2.473	02. Nội Khoa	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2
147	2.484	02. Nội Khoa	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2
148	2.485	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2
149	2.486	02. Nội Khoa	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2
150	2.487	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê	T2
151	2.488	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê	T2
152	2.489	02. Nội Khoa	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê	T2
153	2.490	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	T2
154	2.491	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê	T2
155	2.492	02. Nội Khoa	Nội soi bàng quang có gây mê	T2
156	2.493	02. Nội Khoa	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	T2
157	2.494	02. Nội Khoa	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	T2
158	2.495	02. Nội Khoa	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2
159	2.496	02. Nội Khoa	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1
160	2.497	02. Nội Khoa	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	T2
161	2.498	02. Nội Khoa	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2
162	2.499	02. Nội Khoa	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2
163	2.506	02. Nội Khoa	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1
164	2.510	02. Nội Khoa	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3
165	2.514	02. Nội Khoa	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3
166	2.515	02. Nội Khoa	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3
167	2.519	02. Nội Khoa	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3

168	2.585	02. Nội Khoa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3
169	2.586	02. Nội Khoa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3
170	2.587	02. Nội Khoa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3
171	2.588	02. Nội Khoa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1
172	2.589	02. Nội Khoa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1
173	2.590	02. Nội Khoa	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1
174	2.591	02. Nội Khoa	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1
175	2.592	02. Nội Khoa	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1
176	2.593	02. Nội Khoa	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1
177	2.594	02. Nội Khoa	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1
178	2.595	02. Nội Khoa	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1
179	2.603	02. Nội Khoa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1
180	2.604	02. Nội Khoa	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1
181	2.613	02. Nội Khoa	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1
182	2.614	02. Nội Khoa	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3
183	2.615	02. Nội Khoa	Đo dung tích sống chậm - SVC	T3
184	2.617	02. Nội Khoa	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1
185	2.619	02. Nội Khoa	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1
186	2.623	02. Nội Khoa	Truyền cyclophosphamide pulse therapy	T1
187	2.624	02. Nội Khoa	Truyền IVIg	T1
188	2.625	02. Nội Khoa	Truyền Pulse Therapy Corticoid	T1
189	2.626	02. Nội Khoa	Truyền kháng thể đơn dòng	T1
190	2.627	02. Nội Khoa	Truyền endoxan	T1
191	2.628	02. Nội Khoa	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu	T2
192	2.629	02. Nội Khoa	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson	T2
193	2.630	02. Nội Khoa	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell	T2
194	2.631	02. Nội Khoa	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson	T2
195	2.632	02. Nội Khoa	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell	T2
196	2.633	02. Nội Khoa	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson	T2
197	2.634	02. Nội Khoa	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell	T2
198	2.637	02. Nội Khoa	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường miệng	T3
199	2.638	02. Nội Khoa	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	T3
200	2.639	02. Nội Khoa	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường tĩnh mạch	T3
201	2.640	02. Nội Khoa	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	T3
202	3.1	03. Nhi Khoa	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1
203	3.9	03. Nhi Khoa	Hạ thân nhiệt chủ động	T1
204	3.11	03. Nhi Khoa	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1

205	3.12	03. Nhi Khoa	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	T1
206	3.13	03. Nhi Khoa	Đo cung lượng tim liên tục	T1
207	3.14	03. Nhi Khoa	Đo áp lực các buồng tim	T2
208	3.16	03. Nhi Khoa	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T2
209	3.17	03. Nhi Khoa	Đặt catheter động mạch phổi	T1
210	3.22	03. Nhi Khoa	Kích thích tim với tần số cao	T1
211	3.23	03. Nhi Khoa	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1
212	3.25	03. Nhi Khoa	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1
213	3.32	03. Nhi Khoa	Đặt ống thông Blakemore	T2
214	3.68	03. Nhi Khoa	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu	T2
215	3.69	03. Nhi Khoa	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3
216	3.70	03. Nhi Khoa	Siêu âm màng phổi	T1
217	3.71	03. Nhi Khoa	Theo dõi EtCO2 liên tục tại giường	T3
218	3.72	03. Nhi Khoa	Nội soi khí phế quản để cầm máu	T1
219	3.98	03. Nhi Khoa	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2
220	3.100	03. Nhi Khoa	Rút catheter khí quản	T3
221	3.103	03. Nhi Khoa	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	T2
222	3.104	03. Nhi Khoa	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu	T1
223	3.118	03. Nhi Khoa	Lọc màng bụng cấp cứu	T1
224	3.123	03. Nhi Khoa	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	T1
225	3.128	03. Nhi Khoa	Bài niệu cưỡng bức	T2
226	3.130	03. Nhi Khoa	Vận động trị liệu bằng quang	T3
227	3.131	03. Nhi Khoa	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2
228	3.141	03. Nhi Khoa	Điện não đồ bề mặt vỏ não	T1
229	3.142	03. Nhi Khoa	Làm test chết não thực hiện trong 12-24h theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người	T1
230	3.143	03. Nhi Khoa	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2
231	3.147	03. Nhi Khoa	Chọc dò dịch não thất	T1
232	3.150	03. Nhi Khoa	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	T2
233	3.153	03. Nhi Khoa	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1
234	3.154	03. Nhi Khoa	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1
235	3.155	03. Nhi Khoa	Nội soi dạ dày cầm máu	T1
236	3.156	03. Nhi Khoa	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T2
237	3.157	03. Nhi Khoa	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1
238	3.158	03. Nhi Khoa	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2
239	3.159	03. Nhi Khoa	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1
240	3.160	03. Nhi Khoa	Soi đại tràng cầm máu	T1
241	3.161	03. Nhi Khoa	Soi đại tràng sinh thiết	T1
242	3.166	03. Nhi Khoa	Rửa màng bụng cấp cứu	T1

243	3.170	03. Nhi Khoa	Đo áp lực ổ bụng	T2
244	3.177	03. Nhi Khoa	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	T3
245	3.219	03. Nhi Khoa	Phát hiện opiat bằng Naloxone	T2
246	3.220	03. Nhi Khoa	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	T2
247	3.236	03. Nhi Khoa	Sốc điện thông thường	T1
248	3.697	03. Nhi Khoa	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic	T2
249	3.698	03. Nhi Khoa	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng	T2
250	3.700	03. Nhi Khoa	laser điều trị	T2
251	3.702	03. Nhi Khoa	Điện vi dòng giảm đau	T3
252	3.703	03. Nhi Khoa	Giao thoa điện	T3
253	3.704	03. Nhi Khoa	Chẩn đoán điện	T3
254	3.712	03. Nhi Khoa	Điều trị bằng vòi áp lực nước	T3
255	3.715	03. Nhi Khoa	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3
256	3.716	03. Nhi Khoa	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	T3
257	3.717	03. Nhi Khoa	Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng	T2
258	3.719	03. Nhi Khoa	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bong	T3
259	3.722	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
260	3.727	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo	T3
261	3.728	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo lồi bằng băng gấp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicon	T3
262	3.729	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicon và các sản phẩm tế bào	T3
263	3.753	03. Nhi Khoa	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	T3
264	3.754	03. Nhi Khoa	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	T3
265	3.755	03. Nhi Khoa	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	T3
266	3.767	03. Nhi Khoa	Thuyết trị liệu	T2
267	3.770	03. Nhi Khoa	Ngôn ngữ trị liệu	T3
268	3.783	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp với gel silicon	T3
269	3.784	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
270	3.804	03. Nhi Khoa	Tắm bùn khoáng	T3
271	3.826	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
272	3.862	03. Nhi Khoa	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	T3
273	3.907	03. Nhi Khoa	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3
274	3.908	03. Nhi Khoa	Đo áp lực trực tràng	T2
275	3.921	03. Nhi Khoa	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)	T3
276	3.991	03. Nhi Khoa	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	T1
277	3.995	03. Nhi Khoa	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2
278	3.996	03. Nhi Khoa	Nội soi thanh quản cắt papilloma	T2
279	3.998	03. Nhi Khoa	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1

280	3.1005	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1
281	3.1006	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản	T1
282	3.1007	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1
283	3.1012	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1
284	3.1013	03. Nhi Khoa	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết	T1
285	3.1014	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản ống mềm	T1
286	3.1015	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản ống cứng	T1
287	3.1016	03. Nhi Khoa	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1
288	3.1018	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	T1
289	3.1019	03. Nhi Khoa	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1
290	3.1022	03. Nhi Khoa	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2
291	3.1046	03. Nhi Khoa	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1
292	3.1050	03. Nhi Khoa	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff	P2
293	3.1051	03. Nhi Khoa	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff	P2
294	3.1054	03. Nhi Khoa	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	P2
295	3.1265	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng	T1
296	3.1268	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy	T1
297	3.1272	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS	T3
298	3.1273	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY	T3
299	3.1274	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential	T3
300	3.1275	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ	T1
301	3.1277	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PiCCO	T2
302	3.1278	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường	T2
303	3.1279	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản	T2
304	3.1281	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2	T2
305	3.1282	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2	T2
306	3.1284	03. Nhi Khoa	Theo dõi Hb trong phòng mổ	T3
307	3.1285	03. Nhi Khoa	Theo dõi Hct trong phòng mổ	T3
308	3.1286	03. Nhi Khoa	Theo dõi đông máu trong phòng mổ	T3
309	3.1293	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa	T1
310	3.1294	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC	T1
311	3.1295	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	T1
312	3.1296	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	T1
313	3.1298	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh	T1
314	3.1299	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	T1
315	3.1326	03. Nhi Khoa	An thần cho nội soi đường tiêu hóa	T1
316	3.1352	03. Nhi Khoa	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	P1
317	3.1360	03. Nhi Khoa	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	T2
318	3.1369	03. Nhi Khoa	Thăm phân phúc mạc	T2
319	3.1371	03. Nhi Khoa	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)	T1
320	3.1372	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	T2
321	3.1374	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt mask thanh quản	T2
322	3.1376	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	T2
323	3.1377	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	T2
324	3.1378	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng	T2

			xoắn kim loại	
325	3.1379	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	T2
326	3.1380	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	T2
327	3.1381	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	T2
328	3.1382	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	T1
329	3.1386	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	T2
330	3.1387	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây mê bằng ống magill	T2
331	3.1391	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	T1
332	3.1394	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	T1
333	3.1395	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	T2
334	3.1396	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	T1
335	3.1398	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	T3
336	3.1400	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi EtCO ₂	T3
337	3.1401	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi HADM bằng phương pháp xâm lấn	T2
338	3.1402	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật theo dõi HADM không xâm lấn bằng máy	T3
339	3.1407	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	T3
340	3.1408	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	T3
341	3.1411	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	T1
342	3.1412	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	T1
343	3.1413	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	T1
344	3.1414	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh trong	T1
345	3.1415	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài	T3
346	3.1416	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	T3
347	3.1417	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	T2
348	3.1418	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	T2
349	3.1419	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	T2
350	3.1420	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	T2
351	3.1421	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	T2
352	3.1422	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	T2
353	3.1423	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	T2
354	3.1424	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	T2
355	3.1425	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	T2
356	3.1426	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	T2
357	3.1427	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	T2
358	3.1428	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	T2
359	3.1429	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	T1
360	3.1430	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	T1
361	3.1431	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	T2
362	3.1436	03. Nhi Khoa	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	P2
363	3.1443	03. Nhi Khoa	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	P2
364	3.1444	03. Nhi Khoa	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em	P2
365	3.1449	03. Nhi Khoa	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	T3
366	3.1452	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1
367	3.1453	03. Nhi Khoa	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	T3

368	3.1454	03. Nhi Khoa	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
369	3.1455	03. Nhi Khoa	Theo dõi HA liên tục tại giường	T3
370	3.1456	03. Nhi Khoa	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	T3
371	3.1457	03. Nhi Khoa	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời	T1
372	3.1461	03. Nhi Khoa	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	P2
373	3.1462	03. Nhi Khoa	Thở oxy gọng kính	T3
374	3.1463	03. Nhi Khoa	Thở oxy qua mặt nạ	T2
375	3.1464	03. Nhi Khoa	Thở oxy qua ống chữ T	T2
376	3.1471	03. Nhi Khoa	Chẩn đoán điện tích, độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler (LDi)	T1
377	3.1472	03. Nhi Khoa	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1
378	3.1473	03. Nhi Khoa	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
379	3.1474	03. Nhi Khoa	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	P1
380	3.1475	03. Nhi Khoa	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
381	3.1476	03. Nhi Khoa	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
382	3.1477	03. Nhi Khoa	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
383	3.1478	03. Nhi Khoa	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
384	3.1480	03. Nhi Khoa	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
385	3.1481	03. Nhi Khoa	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
386	3.1482	03. Nhi Khoa	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
387	3.1483	03. Nhi Khoa	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
388	3.1484	03. Nhi Khoa	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
389	3.1486	03. Nhi Khoa	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2
390	3.1487	03. Nhi Khoa	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2
391	3.1488	03. Nhi Khoa	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1
392	3.1489	03. Nhi Khoa	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
393	3.1491	03. Nhi Khoa	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	P2
394	3.1506	03. Nhi Khoa	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng	T2
395	3.1507	03. Nhi Khoa	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2
396	3.1508	03. Nhi Khoa	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T1
397	3.1511	03. Nhi Khoa	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...)	T2
398	3.1533	03. Nhi Khoa	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2
399	3.1534	03. Nhi Khoa	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2
400	3.1545	03. Nhi Khoa	Tháo đại độn củng mạc	P2
401	3.1548	03. Nhi Khoa	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2
402	3.1549	03. Nhi Khoa	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3
403	3.1553	03. Nhi Khoa	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1
404	3.1554	03. Nhi Khoa	laser excimer điều trị tật khúc xạ	P1

405	3.1557	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	P2
406	3.1558	03. Nhi Khoa	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị	P2
407	3.1575	03. Nhi Khoa	Nối thông lệ mũi nội soi	P2
408	3.1576	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2
409	3.1581	03. Nhi Khoa	Lấy dị vật hốc mắt	P2
410	3.1587	03. Nhi Khoa	Cố định màng xương tạo củng đồ	P2
411	3.1588	03. Nhi Khoa	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	P2
412	3.1592	03. Nhi Khoa	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2
413	3.1598	03. Nhi Khoa	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2
414	3.1599	03. Nhi Khoa	Đóng lỗ rò đường lệ	P3
415	3.1600	03. Nhi Khoa	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2
416	3.1603	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2
417	3.1605	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2
418	3.1607	03. Nhi Khoa	Điều trị lác bằng thuốc	T1
419	3.1613	03. Nhi Khoa	Lùi cơ nâng mi	P2
420	3.1621	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2
421	3.1622	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2
422	3.1623	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật Epicanthus	P2
423	3.1628	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật Doenig	P2
424	3.1630	03. Nhi Khoa	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	P2
425	3.1642	03. Nhi Khoa	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2
426	3.1643	03. Nhi Khoa	Tiêm cortison điều trị u máu	T2
427	3.1644	03. Nhi Khoa	Áp lạnh điều trị u máu	T2
428	3.1645	03. Nhi Khoa	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	T2
429	3.1647	03. Nhi Khoa	laser điều trị u máu	T2
430	3.1652	03. Nhi Khoa	Đo thị giác tương phản	T1
431	3.1710	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant	P2
432	3.1712	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	P2
433	3.1716	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	P2
434	3.1717	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học	P2
435	3.1718	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2
436	3.1767	03. Nhi Khoa	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	T1
437	3.1768	03. Nhi Khoa	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	T1
438	3.1808	03. Nhi Khoa	Cấy chuyển răng	P2
439	3.1829	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	P2
440	3.1832	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	P2
441	3.1838	03. Nhi Khoa	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2
442	3.1899	03. Nhi Khoa	Gắn band	T3
443	3.1998	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	P1
444	3.2040	03. Nhi Khoa	Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh	P2
445	3.2081	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1
446	3.2083	03. Nhi Khoa	Khoét mê nhĩ	P1
447	3.2090	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	P1
448	3.2110	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt vành tai	P1

449	3.2126	03. Nhi Khoa	Đo điện thính giác thân não	T3
450	3.2129	03. Nhi Khoa	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	P2
451	3.2137	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật xoang trán	P2
452	3.2138	03. Nhi Khoa	Thắt động mạch sàng	P2
453	3.2169	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật dính thanh quản	P1
454	3.2174	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	P2
455	3.2185	03. Nhi Khoa	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	P2
456	3.2192	03. Nhi Khoa	Khâu nối thần kinh ngoại biên	P1
457	3.2216	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	P2
458	3.2232	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang 2	P2
459	3.2237	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	P2
460	3.2244	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	P2
461	3.2256	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2
462	3.2265	03. Nhi Khoa	Phong bế ngoài màng cứng	T2
463	3.2273	03. Nhi Khoa	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3
464	3.2274	03. Nhi Khoa	Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung	T2
465	3.2290	03. Nhi Khoa	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1
466	3.2314	03. Nhi Khoa	Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn	T2
467	3.2316	03. Nhi Khoa	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1
468	3.2322	03. Nhi Khoa	Đặt catheter qua màng nhĩ ghép lấy bệnh phẩm	T2
469	3.2326	03. Nhi Khoa	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2
470	3.2340	03. Nhi Khoa	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1
471	3.2348	03. Nhi Khoa	Đốt trĩ bằng máy	T1
472	3.2350	03. Nhi Khoa	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1
473	3.2366	03. Nhi Khoa	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)	T1
474	3.2367	03. Nhi Khoa	Chọc dịch khớp	T1
475	3.2368	03. Nhi Khoa	Test STACLOTLA	T1
476	3.2369	03. Nhi Khoa	Test Schimer	T1
477	3.2370	03. Nhi Khoa	Test Rose Bengal	T1
478	3.2371	03. Nhi Khoa	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1
479	3.2372	03. Nhi Khoa	Tiêm corticoide vào khớp	T1
480	3.2373	03. Nhi Khoa	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	T2
481	3.2379	03. Nhi Khoa	Test lấy da với các dị nguyên	T3
482	3.2380	03. Nhi Khoa	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1
483	3.2382	03. Nhi Khoa	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1
484	3.2383	03. Nhi Khoa	Test nội bì	T1
485	3.2384	03. Nhi Khoa	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1
486	3.2385	03. Nhi Khoa	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	T3
487	3.2386	03. Nhi Khoa	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	T3
488	3.2405	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2
489	3.2406	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2
490	3.2407	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2
491	3.2408	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2
492	3.2409	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2
493	3.2410	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2
494	3.2411	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2

495	3.2412	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2
496	3.2413	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2
497	3.2414	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2
498	3.2415	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2
499	3.2417	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2
500	3.2418	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2
501	3.2419	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2
502	3.2420	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2
503	3.2421	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2
504	3.2434	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2
505	3.2435	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2
506	3.2436	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên	P2
507	3.2453	03. Nhi Khoa	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1
508	3.2504	03. Nhi Khoa	Vết hạch cổ bảo tồn	P1
509	3.2509	03. Nhi Khoa	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P3
510	3.2530	03. Nhi Khoa	Vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưới để truyền hóa chất	P2
511	3.2534	03. Nhi Khoa	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2
512	3.2537	03. Nhi Khoa	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2
513	3.2577	03. Nhi Khoa	Cắt u nhú thanh quản bằng laser	P2
514	3.2580	03. Nhi Khoa	Rút ống nong thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản	P2
515	3.2600	03. Nhi Khoa	Cắt u lành thanh quản bằng laser	P2
516	3.2601	03. Nhi Khoa	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2
517	3.2604	03. Nhi Khoa	Cắt u lành tính dây thanh	P2
518	3.2605	03. Nhi Khoa	Cắt u lành tính thanh quản	P2
519	3.2611	03. Nhi Khoa	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3
520	3.2612	03. Nhi Khoa	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị	T3
521	3.2705	03. Nhi Khoa	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch hai bên	P1
522	3.2706	03. Nhi Khoa	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	P1
523	3.2707	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	KPL
524	3.2708	03. Nhi Khoa	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1
525	3.2714	03. Nhi Khoa	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1
526	3.2722	03. Nhi Khoa	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1
527	3.2723	03. Nhi Khoa	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1
528	3.2742	03. Nhi Khoa	Cắt u máu trong xương	P2
529	3.2768	03. Nhi Khoa	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3
530	3.2769	03. Nhi Khoa	Cắt u bao gân	P2
531	3.2792	03. Nhi Khoa	Truyền hóa động mạch	T1
532	3.2794	03. Nhi Khoa	Tiêm truyền hóa chất độ tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	T1
533	3.2809	03. Nhi Khoa	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1
534	3.2815	03. Nhi Khoa	Sinh thiết tủy xương	T1
535	3.2820	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim tại giường	T1
536	3.2847	03. Nhi Khoa	Dẫn lưu áp xe tủy	P3
537	3.2892	03. Nhi Khoa	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T2
538	3.2893	03. Nhi Khoa	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần	T2
539	3.2894	03. Nhi Khoa	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân	T2

540	3.2895	03. Nhi Khoa	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần	T2
541	3.2896	03. Nhi Khoa	Ánh sáng xanh trị liệu	T2
542	3.2897	03. Nhi Khoa	Đắp mặt nạ điều trị	T1
543	3.2898	03. Nhi Khoa	Đắp mặt nạ dưỡng da	T1
544	3.2899	03. Nhi Khoa	Chăm sóc da điều trị	T1
545	3.2901	03. Nhi Khoa	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T1
546	3.2902	03. Nhi Khoa	Xông hơi nước, ozôn	T1
547	3.2912	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	P2
548	3.2922	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	P2
549	3.2923	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2
550	3.2927	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	P2
551	3.2932	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2
552	3.2943	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)	P2
553	3.2944	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tạo hình rốn	P2
554	3.2951	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do	P2
555	3.2953	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2
556	3.2965	03. Nhi Khoa	Xóa xăm bằng laser CO2	T2
557	3.2966	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	T2
558	3.2967	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản	P3
559	3.2968	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản	P2
560	3.2974	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính	P3
561	3.2975	03. Nhi Khoa	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	P3
562	3.2992	03. Nhi Khoa	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân	T2
563	3.2993	03. Nhi Khoa	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần	T2
564	3.2994	03. Nhi Khoa	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân	T2
565	3.2995	03. Nhi Khoa	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	T2
566	3.2996	03. Nhi Khoa	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3
567	3.2997	03. Nhi Khoa	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da	T1
568	3.2998	03. Nhi Khoa	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1
569	3.2999	03. Nhi Khoa	Chăm sóc da điều trị bệnh da	T1
570	3.3004	03. Nhi Khoa	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	T3
571	3.3005	03. Nhi Khoa	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn	T2
572	3.3007	03. Nhi Khoa	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1
573	3.3015	03. Nhi Khoa	Điện di điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân	T2
574	3.3021	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2
575	3.3022	03. Nhi Khoa	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da	P2
576	3.3023	03. Nhi Khoa	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	T2
577	3.3024	03. Nhi Khoa	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	T2
578	3.3029	03. Nhi Khoa	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	P3
579	3.3030	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	P2
580	3.3033	03. Nhi Khoa	Nạo vét ổ đái không viêm xương	P3
581	3.3034	03. Nhi Khoa	Nạo vét ổ đái có viêm xương	P2
582	3.3035	03. Nhi Khoa	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
583	3.3036	03. Nhi Khoa	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
584	3.3037	03. Nhi Khoa	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito	T2

			lông, gọt cắt bỏ	
585	3.3038	03. Nhi Khoa	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
586	3.3039	03. Nhi Khoa	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
587	3.3040	03. Nhi Khoa	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
588	3.3041	03. Nhi Khoa	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
589	3.3042	03. Nhi Khoa	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
590	3.3043	03. Nhi Khoa	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
591	3.3044	03. Nhi Khoa	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
592	3.3045	03. Nhi Khoa	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
593	3.3046	03. Nhi Khoa	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
594	3.3047	03. Nhi Khoa	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
595	3.3048	03. Nhi Khoa	Điều trị bớt sùi da đầu	T2
596	3.3074	03. Nhi Khoa	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em dưới 1 tuổi	P3
597	3.3079	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3
598	3.3219	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2
599	3.3278	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1
600	3.3362	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn	P1
601	3.3234	03. Nhi Khoa	Mở lòng ngực thăm dò	P3
602	3.3363	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	P2
603	3.3372	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D	P2
604	3.3439	03. Nhi Khoa	Đặt bộ phận giả đường mật qua da	P2
605	3.3465	03. Nhi Khoa	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1
606	3.3466	03. Nhi Khoa	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2
607	3.3467	03. Nhi Khoa	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	P2
608	3.3501	03. Nhi Khoa	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2
609	3.3505	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	P1
610	3.3507	03. Nhi Khoa	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P1
611	3.3536	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1
612	3.3538	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1
613	3.3553	03. Nhi Khoa	Điều trị sỏi ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P1
614	3.3556	03. Nhi Khoa	Tạo hình âm đạo	P1
615	3.3691	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2
616	3.3692	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2
617	3.3693	03. Nhi Khoa	Thay khớp liên đốt các ngón tay	P2
618	3.3694	03. Nhi Khoa	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2
619	3.3695	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2
620	3.3696	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	P2
621	3.3697	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn - ngón 1 bẩm sinh	P2
622	3.3757	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	P2
623	3.3783	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2
624	3.3890	03. Nhi Khoa	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ	P2

625	3.3899	03. Nhi Khoa	Mở cửa sổ xương	P2
626	3.3903	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	P2
627	3.3905	03. Nhi Khoa	Rút chỉ thép xương ức	P2
628	3.3906	03. Nhi Khoa	Đặt túi bơm giãn da	P2
629	3.3915	03. Nhi Khoa	Cắt rò phần mềm	P2
630	3.3916	03. Nhi Khoa	Cắt u nang bao hoạt dịch	P2
631	3.3920	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	P2
632	3.3921	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	P3
633	3.3922	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)	P2
634	3.3925	03. Nhi Khoa	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	T2
635	3.3945	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm	P2
636	3.3967	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	P2
637	3.4003	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1
638	3.4004	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1
639	3.4005	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1
640	3.4006	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột	P1
641	3.4007	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1
642	3.4008	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn	P1
643	3.4009	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1
644	3.4010	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị	P2
645	3.4013	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2
646	3.4014	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2
647	3.4021	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2
648	3.4063	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi second-look	P2
649	3.4064	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2
650	3.4065	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2
651	3.4107	03. Nhi Khoa	Nội soi tháo sonde JJ	P3
652	3.4130	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết	P3
653	3.4172	03. Nhi Khoa	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch	P2
654	3.4173	03. Nhi Khoa	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch	P3
655	3.4178	03. Nhi Khoa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2
656	3.4179	03. Nhi Khoa	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2
657	3.4180	03. Nhi Khoa	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2
658	3.4181	03. Nhi Khoa	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	T2
659	3.4182	03. Nhi Khoa	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2
660	3.4183	03. Nhi Khoa	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2
661	3.4188	03. Nhi Khoa	Theo dõi điện tim từ xa	T2
662	3.4191	03. Nhi Khoa	Theo dõi tim thai	T3
663	3.4192	03. Nhi Khoa	Đặt điện cực kích thích tim qua da	T3
664	3.4194	03. Nhi Khoa	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1
665	3.4195	03. Nhi Khoa	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2
666	3.4196	03. Nhi Khoa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2
667	3.4197	03. Nhi Khoa	Test lấy da với vắc xin	T1
668	3.4198	03. Nhi Khoa	Test dưới da với thuốc	T1
669	3.4199	03. Nhi Khoa	Test dưới da với vắc xin	T1
670	3.4200	03. Nhi Khoa	Test áp da với thuốc	T1

671	3.4201	03. Nhi Khoa	Test áp da với thức ăn	T3
672	3.4202	03. Nhi Khoa	Test áp da với sữa	T3
673	3.4203	03. Nhi Khoa	Challenge test với thuốc	T1
674	3.4204	03. Nhi Khoa	Challenge test với thức ăn	T1
675	3.4205	03. Nhi Khoa	Challenge test với sữa	T1
676	3.4206	03. Nhi Khoa	Giảm mẫn cảm với thuốc uống	T1
677	3.4207	03. Nhi Khoa	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1
678	3.4208	03. Nhi Khoa	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1
679	3.4209	03. Nhi Khoa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1
680	3.4211	03. Nhi Khoa	Kỹ thuật sinh thiết da	T2
681	3.4212	03. Nhi Khoa	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	T1
682	3.4213	03. Nhi Khoa	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm	T3
683	3.4216	03. Nhi Khoa	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị	P3
684	3.4221	03. Nhi Khoa	Thay băng và thay kim buồng tiêm	T3
685	3.4222	03. Nhi Khoa	Thay băng buồng tiêm	T3
686	3.4231	03. Nhi Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu thất lưng liên tục	P2
687	3.4246	03. Nhi Khoa	Tháo bột các loại	T3
688	3.4248	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim doppler	T3
689	3.4249	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim doppler tại giường	T2
690	3.4250	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2
691	3.4252	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3
692	3.4253	03. Nhi Khoa	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2
693	7.201	07. Nội Tiết	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	KPL
694	7.202	07. Nội Tiết	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	KPL
695	10.20	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	P2
696	10.22	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1
697	10.23	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1
698	10.45	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	P1
699	10.46	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1
700	10.50	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1
701	10.54	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1
702	10.77	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1
703	10.266	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	P1
704	10.360	10. Ngoại Khoa	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1
705	10.372	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2
706	10.447	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật Heller	P1
707	10.448	10. Ngoại Khoa	Tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản	P1
708	10.533	10. Ngoại Khoa	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2
709	10.535	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1
710	10.536	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1
711	10.538	10. Ngoại Khoa	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1
712	10.539	10. Ngoại Khoa	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	P1
713	10.540	10. Ngoại Khoa	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1
714	10.541	10. Ngoại Khoa	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1

715	10.542	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1
716	10.543	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1
717	10.544	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1
718	10.545	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1
719	10.547	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2
720	10.548	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3
721	10.557	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2
722	10.558	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1
723	10.562	10. Ngoại Khoa	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2
724	10.563	10. Ngoại Khoa	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1
725	10.666	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1
726	10.668	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1
727	10.708	10. Ngoại Khoa	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1
728	10.709	10. Ngoại Khoa	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1
729	10.712	10. Ngoại Khoa	Lấy u phúc mạc	P1
730	10.723	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1
731	10.724	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1
732	10.745	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1
733	10.746	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1
734	10.747	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1
735	10.748	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1
736	10.754	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1
737	10.771	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1
738	10.774	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1
739	10.783	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1
740	10.787	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1
741	10.788	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1
742	10.789	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1
743	10.790	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1
744	10.791	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1
745	10.792	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1
746	10.796	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1
747	10.818	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1
748	10.820	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2
749	10.822	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1
750	10.824	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1
751	10.825	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1
752	10.829	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1
753	10.830	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1
754	10.831	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	P1
755	10.849	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1

756	10.854	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	P1
757	10.858	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1
758	10.859	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1
759	10.868	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1
760	10.869	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1
761	10.872	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1
762	10.873	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1
763	10.881	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1
764	10.883	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1
765	10.884	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1
766	10.888	10. Ngoại Khoa	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1
767	10.889	10. Ngoại Khoa	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1
768	10.895	10. Ngoại Khoa	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	P2
769	10.905	10. Ngoại Khoa	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1
770	10.922	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1
771	10.923	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1
772	10.924	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1
773	10.925	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1
774	10.926	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1
775	10.928	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1
776	10.936	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	P1
777	10.938	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1
778	10.941	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K.Wire)	P1
779	10.946	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1
780	10.950	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1
781	10.951	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1
782	10.966	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2
783	10.967	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2
784	10.969	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2
785	10.972	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật U máu	P1
786	10.973	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1
787	10.974	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1
788	10.975	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1
789	10.982	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1
790	10.984	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2
791	10.985	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2
792	10.986	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1
793	10.987	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2
794	10.988	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2
795	10.989	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1
796	10.990	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1
797	10.991	10. Ngoại Khoa	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2
798	10.103 6	10. Ngoại Khoa	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	P1
799	10.103	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1

	9			
800	10.104 1	10. Ngoại Khoa	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1
801	10.108 8	10. Ngoại Khoa	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1
802	10.109 2	10. Ngoại Khoa	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1
803	11.2	11. Bỏng	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1
804	11.17	11. Bỏng	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
805	11.20	11. Bỏng	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
806	11.23	11. Bỏng	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
807	11.26	11. Bỏng	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
808	11.29	11. Bỏng	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
809	11.32	11. Bỏng	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
810	11.35	11. Bỏng	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1
811	11.37	11. Bỏng	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
812	11.39	11. Bỏng	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1
813	11.41	11. Bỏng	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
814	11.47	11. Bỏng	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1
815	11.49	11. Bỏng	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
816	11.51	11. Bỏng	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1
817	11.53	11. Bỏng	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
818	11.139	11. Bỏng	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác	T2
819	11.154	11. Bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn loét	P1
820	11.159	11. Bỏng	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2
821	11.160	11. Bỏng	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1
822	11.161	11. Bỏng	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2
823	11.162	11. Bỏng	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2
824	11.164	11. Bỏng	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1
825	11.165	11. Bỏng	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	P1
826	11.166	11. Bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1
827	11.169	11. Bỏng	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1
828	11.178	11. Bỏng	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	T2
829	11.179	11. Bỏng	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	T2
830	13.48	13. Phụ Sản	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3
831	13.51	13. Phụ Sản	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	KPL
832	13.60	13. Phụ Sản	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1
833	13.65	13. Phụ Sản	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1

834	13.98	13. Phụ Sản	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1
835	13.99	13. Phụ Sản	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1
836	13.100	13. Phụ Sản	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1
837	13.103	13. Phụ Sản	Phẫu thuật Lefort	P2
838	13.104	13. Phụ Sản	Phẫu thuật Labhart	P2
839	13.105	13. Phụ Sản	Phẫu thuật treo tử cung	P2
840	13.107	13. Phụ Sản	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1
841	13.120	13. Phụ Sản	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1
842	13.126	13. Phụ Sản	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1
843	13.127	13. Phụ Sản	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2
844	13.128	13. Phụ Sản	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2
845	13.129	13. Phụ Sản	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2
846	13.130	13. Phụ Sản	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2
847	13.142	13. Phụ Sản	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1
848	13.225	13. Phụ Sản	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	T2
849	13.226	13. Phụ Sản	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	T3
850	13.227	13. Phụ Sản	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	T1
851	13.229	13. Phụ Sản	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	KPL
852	13.230	13. Phụ Sản	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2
853	13.241	13. Phụ Sản	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3
854	14.2	14. Mắt	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1
855	14.10	14. Mắt	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1
856	14.12	14. Mắt	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2
857	14.13	14. Mắt	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2
858	14.14	14. Mắt	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1
859	14.18	14. Mắt	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1
860	14.21	14. Mắt	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1
861	14.23	14. Mắt	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1
862	14.24	14. Mắt	Tháo đại độn củng mạc	P2
863	14.27	14. Mắt	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2
864	14.28	14. Mắt	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3
865	14.31	14. Mắt	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2
866	14.39	14. Mắt	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	P2
867	14.40	14. Mắt	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị	P2
868	14.62	14. Mắt	Nội thông lệ mũi nội soi	P2
869	14.63	14. Mắt	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3
870	14.64	14. Mắt	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2
871	14.67	14. Mắt	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2
872	14.71	14. Mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2
873	14.77	14. Mắt	Cố định màng xương tạo củng đồ	P2
874	14.78	14. Mắt	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	P2
875	14.80	14. Mắt	Sinh thiết tổ chức mi	P3
876	14.81	14. Mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3
877	14.82	14. Mắt	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3
878	14.83	14. Mắt	Cắt u da mi không ghép	P3

879	14.85	14. Mắt	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1
880	14.92	14. Mắt	Tiêm cortison điều trị u máu	T2
881	14.93	14. Mắt	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2
882	14.94	14. Mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2
883	14.95	14. Mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2
884	14.99	14. Mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2
885	14.104	14. Mắt	Tái tạo cùng đồ	P1
886	14.105	14. Mắt	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2
887	14.106	14. Mắt	Đóng lỗ rò đường lệ	P3
888	14.107	14. Mắt	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2
889	14.110	14. Mắt	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2
890	14.111	14. Mắt	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2
891	14.113	14. Mắt	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3
892	14.114	14. Mắt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2
893	14.115	14. Mắt	Sửa sẹo sau mổ lác	P3
894	14.117	14. Mắt	Điều trị lác bằng thuốc	T1
895	14.120	14. Mắt	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	P1
896	14.121	14. Mắt	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	P1
897	14.122	14. Mắt	Cắt cơ Muller	P1
898	14.123	14. Mắt	Lùi cơ nâng mi	P2
899	14.124	14. Mắt	Vá da tạo hình mi	P1
900	14.128	14. Mắt	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1
901	14.129	14. Mắt	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	P1
902	14.130	14. Mắt	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	P1
903	14.131	14. Mắt	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	P1
904	14.132	14. Mắt	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1
905	14.133	14. Mắt	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	P2
906	14.134	14. Mắt	Di thực hàng lông mi	P2
907	14.135	14. Mắt	Phẫu thuật Epicanthus	P2
908	14.136	14. Mắt	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2
909	14.137	14. Mắt	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2
910	14.140	14. Mắt	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)	P1
911	14.142	14. Mắt	Phẫu thuật Doenig	P2
912	14.149	14. Mắt	Mở góc tiền phòng	P1
913	14.159	14. Mắt	Tiêm nhu mô giác mạc	T1
914	14.160	14. Mắt	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2
915	14.181	14. Mắt	Lạnh đông thể mi	P3
916	14.182	14. Mắt	Điện đông thể mi	P3
917	14.196	14. Mắt	Tiêm nội mô giác mạc	T1
918	14.230	14. Mắt	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1
919	14.231	14. Mắt	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	P1
920	14.234	14. Mắt	Phẫu thuật điều trị hờ mi	P1
921	14.235	14. Mắt	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1
922	14.238	14. Mắt	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2
923	14.239	14. Mắt	Chụp lỗ thị giác	T2

924	14.245	14. Mắt	Chụp đáy mắt RETCAM	T1
925	14.246	14. Mắt	Chụp mạch với ICG	T1
926	14.247	14. Mắt	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1
927	14.248	14. Mắt	Chụp đĩa thị 3D	T1
928	14.249	14. Mắt	Siêu âm bán phần trước	T1
929	14.252	14. Mắt	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2
930	14.253	14. Mắt	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1
931	14.254	14. Mắt	Đo thị trường chu biên	T1
932	14.263	14. Mắt	Xác định sơ đồ song thị	T3
933	14.264	14. Mắt	Đo biên độ điều tiết	T3
934	14.266	14. Mắt	Đo độ sâu tiền phòng	T2
935	14.267	14. Mắt	Đo độ dày giác mạc	T2
936	14.268	14. Mắt	Đo đường kính giác mạc	T2
937	14.269	14. Mắt	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2
938	14.270	14. Mắt	Chụp bản đồ giác mạc	T2
939	14.271	14. Mắt	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2
940	14.272	14. Mắt	Điện châm kích thích	T2
941	14.273	14. Mắt	Điện võng mạc	T2
942	14.274	14. Mắt	Điện nhãn cầu	T2
943	14.277	14. Mắt	Test thử nhược cơ	T2
944	14.278	14. Mắt	Test kéo cơ cường bức	T2
945	14.292	14. Mắt	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1
946	15.2	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	P1
947	15.3	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa	P1
948	15.4	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1
949	15.5	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1
950	15.60	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne	P1
951	15.61	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1
952	15.63	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương	P1
953	15.64	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	P2
954	15.65	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	P1
955	15.67	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2
956	15.68	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2
957	15.69	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2
958	15.70	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1
959	15.82	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	P2
960	15.86	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	P2
961	15.87	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1
962	15.89	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	P1
963	15.94	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2
964	15.100	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	P2
965	15.107	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	P3
966	15.119	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt	P1
967	15.120	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	P2
968	15.121	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	P1
969	15.122	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1
970	15.124	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1

971	15.148	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1
972	15.156	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	P2
973	15.162	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	P2
974	15.163	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1
975	15.164	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1
976	15.165	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1
977	15.169	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	P1
978	15.170	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	P1
979	15.171	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	P1
980	15.172	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1
981	15.173	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1
982	15.176	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	P1
983	15.177	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	P2
984	15.178	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	P1
985	15.179	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	P2
986	15.180	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2
987	15.181	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2
988	15.182	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1
989	15.183	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1
990	15.184	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1
991	15.187	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1
992	15.189	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1
993	15.190	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương	P1
994	15.191	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương	P1
995	15.192	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương	P1
996	15.193	15. Tai Mũi Họng	Nội soi nong hẹp thực quản	P3
997	15.197	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1
998	15.201	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật Laser điều trị Amygdale hốc mủ	KPL
999	15.202	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	P2
1000	15.204	15. Tai Mũi Họng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3
1001	15.205	15. Tai Mũi Họng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3
1002	15.225	15. Tai Mũi Họng	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	KPL
1003	15.253	15. Tai Mũi Họng	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	P1
1004	15.254	15. Tai Mũi Họng	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê	T1
1005	15.255	15. Tai Mũi Họng	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1
1006	15.256	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1
1007	15.257	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1
1008	15.258	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1
1009	15.260	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	P1
1010	15.261	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	P1
1011	15.264	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1
1012	15.265	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1
1013	15.266	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	P1
1014	15.271	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1

1015	15.274	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1
1016	15.275	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1
1017	15.276	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1
1018	15.277	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	P1
1019	15.278	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1
1020	15.288	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng	P2
1021	15.291	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật rò sống mũi	P1
1022	15.293	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật rò khe mang I	P1
1023	15.294	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	P1
1024	15.295	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2
1025	15.296	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật rò xoang lê	P1
1026	15.297	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1
1027	15.298	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1
1028	15.299	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3
1029	15.300	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3
1030	15.301	15. Tai Mũi Họng	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1
1031	15.302	15. Tai Mũi Họng	Cắt chỉ sau phẫu thuật	KPL
1032	15.303	15. Tai Mũi Họng	Thay băng vết mổ	T3
1033	15.304	15. Tai Mũi Họng	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3
1034	15.305	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc	P1
1035	15.306	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán	P1
1036	15.307	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày	P1
1037	15.310	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gỗ	P1
1038	15.313	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi	P1
1039	15.314	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi	P1
1040	15.315	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi	P1
1041	15.316	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch	P1
1042	15.317	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ	P1
1043	15.318	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	P2
1044	15.319	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	P2
1045	15.321	15. Tai Mũi Họng	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2
1046	15.323	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1
1047	15.324	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	P1
1048	15.325	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	P2
1049	15.326	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2
1050	15.327	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	P1
1051	15.328	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1
1052	15.329	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1
1053	15.330	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	P1
1054	15.331	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2
1055	15.332	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da	P2
1056	15.333	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ	P2
1057	15.334	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật căng da cổ	P1
1058	15.335	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	P2
1059	15.336	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	P2

1060	15.337	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1
1061	15.338	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tái tạo hình môi	P1
1062	15.339	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi	P1
1063	15.340	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi	P1
1064	15.341	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm	P1
1065	15.342	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to	P1
1066	15.343	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm	P2
1067	15.344	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	P1
1068	15.347	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2
1069	15.349	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở lại hốc mũi điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	P2
1070	15.350	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	P2
1071	15.353	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp (không tính tiền vật liệu)	P1
1072	15.354	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp (không tính tiền vật liệu)	P1
1073	15.355	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2
1074	15.356	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2
1075	15.357	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2
1076	15.358	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)	P1
1077	15.359	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	P2
1078	15.360	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2
1079	15.361	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	P2
1080	15.362	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép	P2
1081	15.363	15. Tai Mũi Họng	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	P2
1082	15.364	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng	P1
1083	15.365	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	P1
1084	15.366	15. Tai Mũi Họng	Khâu lỗ thủng thực quản	P2
1085	15.368	15. Tai Mũi Họng	Trích áp xe vùng đầu cổ	T1
1086	15.371	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	P1
1087	15.372	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	P1
1088	15.373	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser CO2 (gây tê/gây mê)	P1
1089	15.374	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng dao siêu âm/ Laser CO2	P1
1090	15.375	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	P1
1091	15.376	15. Tai Mũi Họng	Nạo vét hạch cổ tiết cận sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	P1
1092	15.377	15. Tai Mũi Họng	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	P1
1093	15.378	15. Tai Mũi Họng	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	P1
1094	15.379	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt tuyến nang tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	P1
1095	15.380	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure	P1
1096	15.381	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	P3
1097	15.382	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3
1098	15.383	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	P1
1099	15.384	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng NIM dò dây VII	P1
1100	15.386	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation	P1

1101	15.390	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	P1
1102	15.391	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	P2
1103	15.392	15. Tai Mũi Họng	Đóng lỗ rò thực quản-khí quản	P2
1104	15.393	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	P2
1105	15.394	15. Tai Mũi Họng	Phẫu thuật rút ống nông/T-tube sau chỉnh hình sẹo hẹp thanh/ khí quản	P1
1106	16.1	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật dịch chuyển dây thân kinh răng dưới để cấy ghép implant	P1
1107	16.2	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant	P1
1108	16.5	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	P2
1109	16.7	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	P1
1110	16.8	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	P1
1111	16.9	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	P1
1112	16.12	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant	P2
1113	16.13	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	P2
1114	16.15	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	P1
1115	16.19	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	P2
1116	16.20	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	P1
1117	16.21	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	P1
1118	16.22	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2
1119	16.23	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2
1120	16.24	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học	P2
1121	16.25	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2
1122	16.26	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	P2
1123	16.28	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	P2
1124	16.30	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	P2
1125	16.32	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	P2
1126	16.46	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3
1127	16.47	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3
1128	16.48	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2
1129	16.49	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2
1130	16.51	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3
1131	16.53	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	P3
1132	16.54	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	P3
1133	16.55	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	P3
1134	16.65	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2
1135	16.66	16.Răng Hàm Mặt	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2

			(GIC) có sử dụng laser	
1136	16.74	16.Răng Hàm Mặt	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2
1137	16.75	16.Răng Hàm Mặt	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	KPL
1138	16.149	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định	T1
1139	16.150	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định	T1
1140	16.154	16.Răng Hàm Mặt	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	T2
1141	16.156	16.Răng Hàm Mặt	Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	T1
1142	16.157	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	T1
1143	16.159	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	T1
1144	16.161	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	T1
1145	16.162	16.Răng Hàm Mặt	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA)	T1
1146	16.163	16.Răng Hàm Mặt	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	T1
1147	16.164	16.Răng Hàm Mặt	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	T1
1148	16.168	16.Răng Hàm Mặt	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	T1
1149	16.174	16.Răng Hàm Mặt	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược	T1
1150	16.175	16.Răng Hàm Mặt	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa	T1
1151	16.176	16.Răng Hàm Mặt	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	T1
1152	16.180	16.Răng Hàm Mặt	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1153	16.183	16.Răng Hàm Mặt	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	T2
1154	16.184	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	T1
1155	16.185	16.Răng Hàm Mặt	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1156	16.186	16.Răng Hàm Mặt	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	T2
1157	16.187	16.Răng Hàm Mặt	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)	T1
1158	16.188	16.Răng Hàm Mặt	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1159	16.193	16.Răng Hàm Mặt	Gắn band	T3
1160	16.196	16.Răng Hàm Mặt	Mài chỉnh khớp cắn	T3
1161	16.242	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1
1162	16.244	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1
1163	16.281	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	P1
1164	16.282	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	P1
1165	16.283	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	P1
1166	16.284	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	P1
1167	16.304	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	P1
1168	16.313	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	P1
1169	16.314	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1
1170	16.343	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	P1
1171	16.344	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	P1
1172	16.347	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt	P1
1173	16.348	16.Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	P1

1174	17.2	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3
1175	17.21	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia nước áp lực cao	T3
1176	17.48	17.Phục Hồi Chức Năng	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3
1177	17.125	17.Phục Hồi Chức Năng	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3
1178	17.135	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3
1179	17.138	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3
1180	17.158	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3
1181	17.159	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3
1182	17.163	17.Phục Hồi Chức Năng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	T3
1183	17.164	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh	T3
1184	17.165	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều	T3
1185	17.166	17.Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực	T3
1186	17.167	17.Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động cột sống	T3
1187	17.169	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	T3
1188	17.170	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	T3
1189	17.171	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	T3
1190	17.173	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (robot)	T3
1191	17.174	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	T3
1192	17.175	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3
1193	17.176	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	T3
1194	17.177	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	T3
1195	17.178	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	T3
1196	17.179	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson	T3
1197	17.182	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch	T3
1198	17.185	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3
1199	17.186	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic	T3
1200	17.187	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3
1201	17.188	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	T3
1202	17.195	17.Phục Hồi Chức Năng	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3
1203	17.217	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3
1204	17.219	17.Phục Hồi Chức Năng	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	T3
1205	17.220	17.Phục Hồi Chức Năng	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	T3
1206	17.222	17.Phục Hồi Chức	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương	T3

		Năng		
1207	17.223	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng gel silicol	T3
1208	17.224	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel silicol	T3
1209	17.225	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	T3
1210	17.226	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	T3
1211	17.227	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	T3
1212	17.228	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicol	T3
1213	17.229	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicol và các sản phẩm tế bào	T3
1214	17.234	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	T3
1215	17.235	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	T3
1216	17.236	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	T3
1217	17.237	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	T3
1218	17.238	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay	T3
1219	17.239	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	T3
1220	17.240	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3
1221	17.241	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3
1222	17.242	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	T3
1223	17.243	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa	T3
1224	17.244	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	T3
1225	17.245	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	T3
1226	17.246	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T3
1227	17.247	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	T3
1228	17.248	17.Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	T3
1229	18.50	18. Điện Quang	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2
1230	18.51	18. Điện Quang	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2
1231	18.63	18. Điện Quang	Siêu âm có chất tương phản	T2
1232	18.64	18. Điện Quang	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1
1233	18.66	18. Điện Quang	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2
1234	18.136	18. Điện Quang	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2
1235	18.179	18. Điện Quang	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1236	18.180	18. Điện Quang	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1237	18.181	18. Điện Quang	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	T2
1238	18.182	18. Điện Quang	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	T2
1239	18.185	18. Điện Quang	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1240	18.188	18. Điện Quang	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2

1241	18.210	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1242	18.214	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	T2
1243	18.215	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	T2
1244	18.216	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2
1245	18.217	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2
1246	18.220	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2
1247	18.243	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	T2
1248	18.244	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	T2
1249	18.245	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2
1250	18.246	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	T2
1251	18.247	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	T2
1252	18.248	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	T2
1253	18.250	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	T2
1254	18.251	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	T2
1255	18.252	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	T2
1256	18.253	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	T2
1257	18.254	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	T2
1258	18.283	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1259	18.285	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1260	18.287	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1261	18.289	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1262	18.290	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	T2
1263	18.292	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2
1264	18.294	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	T2
1265	18.295	18. Điện Quang	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	T2
1266	18.367	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2
1267	18.369	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2
1268	18.371	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2
1269	18.372	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2
1270	18.374	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2
1271	18.375	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	T2
1272	18.378	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	T2
1273	18.379	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	T2
1274	18.381	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2

			3T)	
1275	18.382	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2
1276	18.384	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2
1277	18.385	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	T2
1278	18.386	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2
1279	18.387	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1280	18.388	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2
1281	18.390	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2
1282	18.392	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	T2
1283	18.393	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	T2
1284	18.395	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2
1285	18.397	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	T2
1286	18.399	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1287	18.400	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2
1288	18.402	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	T2
1289	18.403	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2
1290	18.405	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1291	18.407	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1292	18.409	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1293	18.411	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2
1294	18.412	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2
1295	18.414	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1296	18.416	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1297	18.417	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	T2
1298	18.418	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$)	T2
1299	18.419	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	T2
1300	18.420	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	T2
1301	18.421	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	T2
1302	18.423	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1303	18.425	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1304	18.427	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1305	18.429	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1306	18.430	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2
1307	18.431	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T1
1308	18.432	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM ($\geq 3T$)	T2

1309	18.433	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiềm tương phản ($\geq 3T$)	T2
1310	18.435	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2
1311	18.436	18. Điện Quang	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng	T1
1312	18.437	18. Điện Quang	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	T1
1313	18.438	18. Điện Quang	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	T1
1314	18.439	18. Điện Quang	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng	T1
1315	18.440	18. Điện Quang	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	T1
1316	18.441	18. Điện Quang	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng	T1
1317	18.442	18. Điện Quang	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng	T1
1318	18.443	18. Điện Quang	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới X-quang tăng sáng	T1
1319	18.444	18. Điện Quang	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng	T1
1320	18.445	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng	T1
1321	18.446	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng	T1
1322	18.447	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch chi dưới X-quang tăng sáng	T1
1323	18.448	18. Điện Quang	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới X-quang tăng sáng	T1
1324	18.486	18. Điện Quang	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
1325	18.487	18. Điện Quang	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng	T1
1326	18.488	18. Điện Quang	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
1327	18.489	18. Điện Quang	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng	T1
1328	18.491	18. Điện Quang	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
1329	18.492	18. Điện Quang	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng	T1
1330	18.493	18. Điện Quang	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới X-quang tăng sáng	T1
1331	18.494	18. Điện Quang	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	T1
1332	18.495	18. Điện Quang	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng	T1
1333	18.501	18. Điện Quang	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1
1334	18.503	18. Điện Quang	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1
1335	18.504	18. Điện Quang	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1
1336	18.505	18. Điện Quang	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1
1337	18.506	18. Điện Quang	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1
1338	18.507	18. Điện Quang	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1
1339	18.509	18. Điện Quang	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1
1340	18.510	18. Điện Quang	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1
1341	18.511	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1
1342	18.512	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1
1343	18.513	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1
1344	18.514	18. Điện Quang	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1
1345	18.515	18. Điện Quang	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1
1346	18.516	18. Điện Quang	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1
1347	18.517	18. Điện Quang	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1
1348	18.526	18. Điện Quang	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	T1
1349	18.546	18. Điện Quang	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1
1350	18.552	18. Điện Quang	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1

1351	18.562	18. Điện Quang	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1
1352	18.563	18. Điện Quang	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1
1353	18.564	18. Điện Quang	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1
1354	18.565	18. Điện Quang	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1
1355	18.566	18. Điện Quang	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1
1356	18.571	18. Điện Quang	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	T1
1357	18.607	18. Điện Quang	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1358	18.609	18. Điện Quang	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1359	18.610	18. Điện Quang	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1360	18.612	18. Điện Quang	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1361	18.613	18. Điện Quang	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1362	18.616	18. Điện Quang	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1363	18.617	18. Điện Quang	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1364	18.618	18. Điện Quang	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1365	18.620	18. Điện Quang	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1366	18.621	18. Điện Quang	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1367	18.622	18. Điện Quang	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1368	18.623	18. Điện Quang	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1369	18.624	18. Điện Quang	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1370	18.625	18. Điện Quang	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1371	18.626	18. Điện Quang	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1372	18.627	18. Điện Quang	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1
1373	18.628	18. Điện Quang	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1374	18.629	18. Điện Quang	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1375	18.631	18. Điện Quang	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1376	18.632	18. Điện Quang	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1377	18.633	18. Điện Quang	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1378	18.657	18. Điện Quang	Chụp động mạch vành	T1
1379	18.694	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	T2
1380	18.695	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	T2
1381	18.696	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim	T2
1382	18.697	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	T2
1383	18.698	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	T2
1384	18.699	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	T2
1385	18.701	18. Điện Quang	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	T2
1386	18.702	18. Điện Quang	Cộng hưởng từ phổ tim	T2
1387	20.61	20. Nội Soi Chẩn Đoán Can Thiệp	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	KPL
1388	20.62	20. Nội Soi Chẩn Đoán Can Thiệp	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	KPL
1389	21.15	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo dung tích khí cận	T2
1390	21.16	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo khuếch tán khí (DLCO)	T2

1391	21.17	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo tổng dung lượng phổi	T2
1392	21.18	21. Thăm Dò Chức Năng	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3
1393	21.19	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo hô hấp ký	T2
1394	21.20	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký	T2
1395	21.21	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo nồng độ khí CO trong đường thở	T3
1396	21.22	21. Thăm Dò Chức Năng	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	T3
1397	21.23	21. Thăm Dò Chức Năng	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	T3
1398	21.24	21. Thăm Dò Chức Năng	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	T3
1399	21.25	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức	T2
1400	21.26	21. Thăm Dò Chức Năng	Dao động xung ký	T2
1401	21.28	21. Thăm Dò Chức Năng	Điện cơ tron định lượng (QEMG)	T3
1402	21.29	21. Thăm Dò Chức Năng	Ghi điện cơ	T3
1403	21.30	21. Thăm Dò Chức Năng	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3
1404	21.31	21. Thăm Dò Chức Năng	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3
1405	21.32	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3
1406	21.33	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3
1407	21.34	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3
1408	21.35	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo điện thế kích thích giác quan	T3
1409	21.36	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo điện thế kích thích vận động	T3
1410	21.38	21. Thăm Dò Chức Năng	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ	T2
1411	21.39	21. Thăm Dò Chức Năng	Ghi điện não đồ video	T3
1412	21.41	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo ngưỡng đau	T3
1413	21.42	21. Thăm Dò Chức Năng	Test thần kinh tự chủ	T3
1414	21.43	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo PH thực quản 24 giờ	T2
1415	21.44	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	T2
1416	21.49	21. Thăm Dò Chức Năng	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)	T2
1417	21.50	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	T2
1418	21.51	21. Thăm Dò Chức Năng	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	T3
1419	21.52	21. Thăm Dò Chức Năng	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)	T2
1420	21.53	21. Thăm Dò Chức Năng	Mapping điện cực ốc tai	T3
1421	21.57	21. Thăm Dò Chức Năng	Điện cơ thanh quản	T3
1422	21.59	21. Thăm Dò Chức Năng	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	T2
1423	21.60	21. Thăm Dò Chức	Đo thính lực đơn âm	T3

		Năng		
1424	21.67	21. Thăm Dò Chức Năng	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3
1425	21.70	21. Thăm Dò Chức Năng	Điện võng mạc	T3
1426	21.71	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo độ dày giác mạc	T3
1427	21.94	21. Thăm Dò Chức Năng	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	T3
1428	21.95	21. Thăm Dò Chức Năng	Thử nghiệm Methacholine (methacholine test)	T3
1429	21.96	21. Thăm Dò Chức Năng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2
1430	21.108	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp nhịn đói 72h	T3
1431	21.109	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3
1432	21.110	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3
1433	21.111	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3
1434	21.112	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3
1435	21.113	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3
1436	21.114	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3
1437	21.115	21. Thăm Dò Chức Năng	Nghiệm pháp nhịn uống	T3
1438	27.83	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1
1439	27.104	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1
1440	27.105	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	P1
1441	27.122	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1
1442	27.123	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1
1443	27.128	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	P1
1444	27.129	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	P1
1445	27.133	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1
1446	27.136	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1
1447	27.137	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1
1448	27.141	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	P1
1449	27.142	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1
1450	27.143	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1
1451	27.146	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1
1452	27.147	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2
1453	27.152	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1
1454	27.154	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1
1455	27.155	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1
1456	27.156	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1
1457	27.166	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1
1458	27.168	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1
1459	27.172	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1
1460	27.177	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1
1461	27.178	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1
1462	27.179	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1

1463	27.180	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1
1464	27.181	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1
1465	27.182	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	P1
1466	27.183	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1
1467	27.184	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1
1468	27.185	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1
1469	27.187	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2
1470	27.188	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2
1471	27.190	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1
1472	27.191	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1
1473	27.193	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1
1474	27.195	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1
1475	27.197	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1
1476	27.199	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1
1477	27.201	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1
1478	27.210	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1
1479	27.212	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1
1480	27.213	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	KPL
1481	27.215	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1
1482	27.217	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1
1483	27.221	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	P1
1484	27.233	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1
1485	27.234	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1
1486	27.235	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1
1487	27.260	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1
1488	27.265	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1
1489	27.273	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1
1490	27.298	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1
1491	27.299	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1
1492	27.304	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1
1493	27.305	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1
1494	27.313	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1
1495	27.314	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1
1496	27.317	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	P1
1497	27.318	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	P1
1498	27.319	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	P1
1499	27.320	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	P1
1500	27.326	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	P1
1501	27.328	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1
1502	27.333	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2
1503	27.335	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2
1504	27.339	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1
1505	27.342	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1

1506	27.344	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1
1507	27.345	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1
1508	27.347	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2
1509	27.348	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2
1510	27.349	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2
1511	27.350	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2
1512	27.356	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1
1513	27.357	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1
1514	27.361	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)	P1
1515	27.363	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1
1516	27.366	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1
1517	27.369	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1
1518	27.374	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Tán sỏi qua da bằng siêu âm	P1
1519	27.375	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Tán sỏi qua da bằng laser	P1
1520	27.379	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1
1521	27.380	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1
1522	27.383	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1
1523	27.414	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1
1524	27.422	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1
1525	27.423	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1
1526	27.424	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1
1527	27.425	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1
1528	27.427	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1
1529	27.429	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1
1530	27.430	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1
1531	27.431	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1
1532	27.447	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	P1
1533	27.459	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	P1
1534	27.481	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1
1535	27.503	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	P1
1536	27.504	27. Phẫu Thuật Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	P1
Tổng cộng 1536 kỹ thuật				